

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/6/2019**

Tháng 8 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	09 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Dương	Chủ tịch
Bà Phạm Nguyên Hạnh	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Thành viên
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên
Bà Lương Thị Hữu	Thành viên
Ông Tạ Minh Tân	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Phạm Thị Phương Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hữu Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Lý	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Thị Phương Hoa
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Số: 09 /2019/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/8/2019, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0388-2018-055-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		418.162.328.545	457.683.056.032
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.337.072.911	30.369.324.665
1. Tiền	111	5	25.337.072.911	30.369.324.665
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		232.150.000.000	298.200.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	232.150.000.000	298.200.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.333.256.167	68.861.327.817
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	63.428.238.610	26.653.796.126
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.156.981.321	5.173.287.382
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	30.682.400.000	30.682.400.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	13.602.157.813	13.888.365.886
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(7.536.521.577)	(7.536.521.577)
IV- Hàng tồn kho	140		45.988.971.306	58.142.378.142
1. Hàng tồn kho	141	11	45.988.971.306	58.142.378.142
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.353.028.161	2.110.025.408
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.353.028.161	2.042.026.501
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	67.998.907
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		179.454.006.973	197.668.651.838
I- Tài sản cố định	220		77.045.890.935	70.208.668.991
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	75.105.690.766	68.244.416.754
- Nguyên giá	222		228.334.931.891	215.731.664.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(153.229.241.125)	(147.487.247.651)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.940.200.169	1.964.252.237
- Nguyên giá	228		2.522.461.305	2.522.461.305
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(582.261.136)	(558.209.068)
II- Tài sản dở dang dài hạn	240		8.889.140.206	8.889.140.206
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	8.889.140.206	8.889.140.206
III- Đầu tư tài chính dài hạn	250		85.640.104.076	110.471.426.093
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.3	77.802.519.076	102.633.841.093
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	9.730.994.000	9.730.994.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.4	(1.893.409.000)	(1.893.409.000)
IV- Tài sản dài hạn khác	260		7.878.871.756	8.099.416.548
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	7.878.871.756	8.099.416.548
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		597.616.335.518	655.351.707.870

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		249.640.277.588	270.327.303.109
I- Nợ ngắn hạn	310		248.737.406.103	269.609.482.346
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	15.066.531.655	17.137.186.457
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		443.896.968	4.129.599.137
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	9.345.992.076	5.768.489.811
4. Phải trả người lao động	314		50.922.359.751	84.772.015.723
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	159.145.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.006.915.021	2.533.774.898
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	48.788.875.707	47.788.875.707
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		121.162.834.925	107.320.395.613
II- Nợ dài hạn	330		902.871.485	717.820.763
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	902.871.485	717.820.763
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		347.976.057.930	385.024.404.761
I- Vốn chủ sở hữu	410		347.976.057.930	385.024.404.761
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	135.500.000.000	135.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135.500.000.000	135.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	4.758.750.000	4.758.750.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	83.296.114.529	64.281.294.133
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	106.372.148.019	162.387.234.612
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54.542.470.122	54.334.387.686
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51.829.677.897	108.052.846.926
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	21	18.049.045.382	18.097.126.016
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		597.616.335.518	655.351.707.870

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Mẫu số B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	380.660.148.171	340.106.878.537
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	380.660.148.171	340.106.878.537
4. Giá vốn hàng bán	11	24	235.661.604.813	209.038.935.794
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		144.998.543.358	131.067.942.743
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.793.571.691	6.967.002.097
7. Chi phí tài chính	22	26	60.364.754	42.968.094
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		20.169.205	32.758.908
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		9.660.463.528	10.283.216.282
9. Chi phí bán hàng	25	27.1	48.175.111.555	44.419.396.128
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	50.247.460.719	42.645.298.751
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		63.969.641.549	61.210.498.149
12. Thu nhập khác	31	28	153.937.071	268.487.792
13. Chi phí khác	32	29	264.685	9.378.215
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		153.672.386	259.109.577
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		64.123.313.935	61.469.607.726
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	10.058.285.969	9.471.644.848
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	185.050.722	330.541.275
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		53.879.977.244	51.667.421.603
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		51.829.677.897	50.525.289.620
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.050.299.347	1.142.131.983
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	3.825	3.729

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Mẫu số B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		64.123.313.935	61.469.607.726
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.000.141.091	6.118.158.341
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.215.463.528)	(6.264.733.826)
- Chi phí lãi vay	06	26	20.169.205	32.758.908
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		49.928.160.703	61.355.791.149
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33.147.931.103)	(16.590.902.883)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.153.406.836	1.102.288.600
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(20.840.280.218)	(28.926.074.251)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		220.544.792	(2.510.337.545)
- Tiền lãi vay đã trả	14	26	(20.169.205)	(32.758.908)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(8.934.075.991)	(6.531.009.906)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.050.650.000	1.907.850.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.722.097.466)	(9.959.564.214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.311.791.652)	(184.717.958)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.167.599.936)	(15.150.259.170)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	28	100.000.000	114.545.466
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(98.650.000.000)	(62.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		164.700.000.000	105.300.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.888.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.569.139.834	12.360.453.639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		53.439.539.898	40.324.739.935
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		11.595.000.000	30.570.952.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.595.000.000)	(23.726.152.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56.160.000.000)	(48.871.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(56.160.000.000)	(42.026.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.032.251.754)	(1.886.928.023)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	30.369.324.665	6.277.491.225
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	25.337.072.911	4.390.563.202

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2019 đến 30/6/2019.

Người lập biểu

Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Hung Yên, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 20/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 135.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Bán buôn quần áo đồng phục và quần áo may sẵn các loại, bán buôn vải giả da, bán buôn vải sợi các loại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn phụ liệu may mặc;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.****1.6 Cấu trúc Tổng công ty:**

Tổng số các công ty con: 02

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Các công ty con được hợp nhất:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết Công ty mẹ (%)	
			30/6/2019	01/01/2019
1	Công ty Cổ phần Phú Hưng	Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên.	51,00	51,00
2	Công ty Cổ phần May Sơn Động	Thôn Mặn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang.	78,40	78,40

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết Tổng công ty May Hưng Yên - CTCP (%)	
			30/6/2019	01/01/2019
1	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	Số 490, Nguyễn Công Trứ, Phường Ninh Sơn, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	42,50	42,50
2	Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên	32,02	41,73
3	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2	Khu làng nghề, Phường Ninh Phong, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	30,00	30,00

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: có thể so sánh được các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tổng công ty không xác định và phản ánh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm 30/6/2019 của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào kết quả hoạt động kinh doanh do Ban Giám đốc Tổng công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi số kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên doanh, liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của các công ty liên doanh, liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết thì Tổng công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong kỳ, Tổng công ty thực hiện thoái toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên nhằm tái cơ cấu danh mục các khoản đầu tư dài hạn. Giá trị gốc của khoản đầu tư là 13.350.000.000 VND, giá trị thu được từ thanh lý khoản đầu tư là 13.455.000.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; phải thu tiền bán khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên; dư nợ phải nộp bảo hiểm; các khoản tạm ứng và phải thu khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ trường hợp được đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 11
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	Đã khấu hao hết trước 01/01/2018

Tổng công ty chưa phân loại sang công cụ dụng cụ các tài sản là máy móc thiết bị thuộc dây chuyền may liên tục, mà từng tài sản có nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính do Ban Giám đốc Tổng công ty xác định tất cả các tài sản này xác định là dây chuyền may và nếu để độc lập từng tài sản sẽ không tạo ra sản phẩm may hoàn chỉnh và cho rằng việc không phân loại này không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty.

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm các quyền sử dụng đất và phần mềm máy giac mẫu.

Quyền sử dụng 37.712 m² đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có được quyền sử dụng đất tại Thôn Mạn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang trong 50 năm, kể từ ngày 20/11/2008 đến ngày 20/11/2058, nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD172529 ngày 14/10/2009). Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất.

Phần mềm máy giac mẫu đã hết khấu hao.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh là giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm phải trả kinh phí công đoàn; phải trả về ốm đau, thai sản và kinh phí khám chữa bệnh; quỹ ủng hộ Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần; kinh phí đảng bộ và các khoản khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Doanh thu gia công:**

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Lãi bán các khoản đầu tư được xác định trên cơ sở số chênh lệch giữa giá bán và giá gốc của các khoản đầu tư;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thực thanh toán của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các khoản nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty là khoản phải trả người bán.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một Tổng công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn).

Tập đoàn Dệt may Việt Nam góp 35,01% vốn điều lệ của Tổng công ty và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty như trình bày tại thuyết minh 1.6 được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty góp 19,4% vốn thực góp tại 30/6/2019 vào Công ty Cổ phần Bảo Hưng, 10,1% vốn thực góp tại 30/6/2019 vào Công ty Cổ phần May Hưng Việt, 1,1% vốn thực góp tại 30/6/2019 vào Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long, có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty này. Theo đó, các Công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Thông tin với một số bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 17, 21, 23, 38.

5. TIỀN

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	15.266.120.964	4.574.545.647
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.070.951.947	25.794.779.018
Cộng	25.337.072.911	30.369.324.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
6.1 Ngắn hạn	232.150.000.000	232.150.000.000	298.200.000.000	298.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	67.000.000.000	67.000.000.000	82.000.000.000	82.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hưng Yên	24.500.000.000	24.500.000.000	42.500.000.000	42.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hưng Yên	53.650.000.000	53.650.000.000	55.900.000.000	55.900.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	47.000.000.000	47.000.000.000	71.000.000.000	71.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình	25.000.000.000	25.000.000.000	31.800.000.000	31.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - CN Đông Đa	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Phải thu về cho vay			30/6/2019	01/01/2019
			VND	VND
6.2 Ngắn hạn			30.682.400.000	30.682.400.000
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay			30.682.400.000	30.682.400.000
<i>Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may</i>			4.000.000.000	4.000.000.000
<i>Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2</i>			3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Công ty CP May Hưng Bình</i>			15.000.000.000	15.000.000.000
<i>Công ty CP Châu Giang - Hưng Yên</i>			8.682.400.000	8.682.400.000
Phải thu cho vay bên liên quan				
Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2			3.000.000.000	3.000.000.000

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CTC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MÃU SỐ B09a - DN/HN

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	36.163.400.000	-	77.802.519.076	49.513.400.000	-	102.633.841.093
Đầu tư vào đơn vị khác	9.730.994.000	(1.893.409.000)	7.837.585.000	9.730.994.000	(1.893.409.000)	7.837.585.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn thực góp (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình	42,50	42,50	42,50	30.000.000.000	16.198.400.000	-	16.024.067.114
Công ty CP Tiên Hưng	32,02	32,02	32,02	86.000.000.000	10.965.000.000	-	50.389.735.730
Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2	30,00	30,00	30,00	30.000.000.000	9.000.000.000	-	11.388.716.232
Cộng				146.000.000.000	36.163.400.000	-	77.802.519.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Tổng công ty như sau:

	30/6/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Các khoản đầu tư khác	9.730.994.000	(1.893.409.000)	7.837.585.000	9.730.994.000	(1.893.409.000)	7.837.585.000
<i>Công ty CP May Bảo Hưng</i>	<i>5.800.000.000</i>	-	<i>5.800.000.000</i>	<i>5.800.000.000</i>	-	<i>5.800.000.000</i>
<i>Công ty CP May và Dịch vụ Hưng Long</i>	<i>204.000.000</i>	-	<i>204.000.000</i>	<i>204.000.000</i>	-	<i>204.000.000</i>
<i>Công ty CP May Hưng Việt</i>	<i>1.250.000.000</i>	-	<i>1.250.000.000</i>	<i>1.250.000.000</i>	-	<i>1.250.000.000</i>
<i>Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may (*)</i>	<i>2.476.994.000</i>	<i>(1.893.409.000)</i>	<i>583.585.000</i>	<i>2.476.994.000</i>	<i>(1.893.409.000)</i>	<i>583.585.000</i>

(*): Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trích lập đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may được trích trên cơ sở giá trị thị trường của cổ phiếu Công ty này tại ngày 30/6/2019 do cổ phiếu của Công ty này được chấp thuận giao dịch trên sàn UPCOM.

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	(1.893.409.000)	(1.893.409.000)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>(1.893.409.000)</u>	<u>(1.893.409.000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	63.428.238.610	26.653.796.126
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	36.179.410.981	14.744.468.858
<i>Hãng POONGIN TRADING</i>	6.096.439.182	-
<i>Hãng Mango (Punto FAS.L)</i>	25.307.470.114	12.961.881.415
<i>Hãng MISSY FASHION</i>	4.775.501.685	1.782.587.443
Các khoản phải thu của khách hàng khác	27.248.827.629	11.909.327.268
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP May và Dịch vụ Hưng Long	1.965.879.017	-

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	13.602.157.813	-	13.888.365.886	-
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.766.895.890	-	11.027.865.480	-
Phải thu thuế TNCN của người lao động	8.995.654	-	8.198.080	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	-	2.710.302.326	-
Tạm ứng	167.000.000	-	142.000.000	-
Phải thu tiền bán khoản đầu tư vào Công ty CP Châu Giang - Hưng Yên	10.567.000.000	-	-	-
Số dư nợ phải nộp bảo hiểm	92.266.269	-	-	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Ngắn hạn		
Số dư tại 01/01	(7.536.521.577)	(1.198.919.803)
Trích lập dự phòng	-	(6.341.200.000)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	3.598.226
Số dư tại 30/6	(7.536.521.577)	(7.536.521.577)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.195.321.577)	(1.195.321.577)
- Phải thu về cho vay	(6.341.200.000)	(6.341.200.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

10. NỢ XẤU

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	13.877.721.577	6.341.200.000	13.877.721.577	6.341.200.000
<i>Các khoản phải thu</i>	<i>1.195.321.577</i>	<i>-</i>	<i>1.195.321.577</i>	<i>-</i>
Hãng Vinatex Hong Kong	923.676.754	-	923.676.754	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>923.676.754</i>	<i>-</i>	<i>923.676.754</i>	<i>-</i>
Công ty CP May Đáp Cầu	125.523.410	-	125.523.410	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>125.523.410</i>	<i>-</i>	<i>125.523.410</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	146.121.413	-	146.121.413	-
<i>Các khoản cho vay</i>	<i>12.682.400.000</i>	<i>6.341.200.000</i>	<i>12.682.400.000</i>	<i>6.341.200.000</i>
Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	8.682.400.000	4.341.200.000	8.682.400.000	4.341.200.000
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i>	<i>8.682.400.000</i>	<i>4.341.200.000</i>	<i>8.682.400.000</i>	<i>4.341.200.000</i>
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may	4.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	871.259.097	-	980.895.688	-
Công cụ, dụng cụ	709.484.167	-	455.114.956	-
Thành phẩm	44.253.167.610	-	56.575.621.840	-
Hàng hoá	88.777.117	-	63.929.664	-
Hàng gửi đi bán	66.283.315	-	66.815.994	-
Cộng	45.988.971.306	-	58.142.378.142	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dài hạn	7.878.871.756	8.099.416.548
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.481.457.251	6.680.463.596
Chi phí khác	1.397.414.505	1.418.952.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	8.889.140.206	42.545.454
Tăng trong kỳ	8.392.782.112	11.428.814.646
Giảm trong kỳ	8.392.782.112	2.582.219.894
Tại ngày 30 tháng 06 (*)	<u>8.889.140.206</u>	<u>8.889.140.206</u>
(*) Bao gồm:		
	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công trình xây dựng Nhà điều hành	8.889.140.206	8.889.140.206
Cộng	<u>8.889.140.206</u>	<u>8.889.140.206</u>

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	2.344.200.733	178.260.572	2.522.461.305
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/6/2019	<u>2.344.200.733</u>	<u>178.260.572</u>	<u>2.522.461.305</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	379.948.496	178.260.572	558.209.068
Tăng trong kỳ	24.052.068	-	24.052.068
Trích vào chi phí trong kỳ	24.052.068	-	24.052.068
Tại ngày 30/6/2019	<u>404.000.564</u>	<u>178.260.572</u>	<u>582.261.136</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	<u>1.964.252.237</u>	-	<u>1.964.252.237</u>
Tại ngày 30/6/2019	<u>1.940.200.169</u>	-	<u>1.940.200.169</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2019 là 178.260.572 VND (tại 01/01/2019 là 178.260.572 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	71.814.697.035	134.669.387.539	8.489.771.610	660.046.221	97.762.000	215.731.664.405
Tăng trong kỳ	-	15.949.775.255	-	-	-	15.949.775.255
Mua sắm	-	15.949.775.255	-	-	-	15.949.775.255
Giảm trong kỳ	-	3.346.507.769	-	-	-	3.346.507.769
Thanh lý, nhượng bán	-	3.346.507.769	-	-	-	3.346.507.769
Số dư tại 30/6/2019	71.814.697.035	147.272.655.025	8.489.771.610	660.046.221	97.762.000	228.334.931.891
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	41.797.265.873	98.401.534.916	6.566.662.835	624.022.027	97.762.000	147.487.247.651
Tăng trong kỳ	2.381.417.250	6.297.323.260	405.260.733	4.500.000	-	9.088.501.243
Khấu hao trong kỳ (*)	2.381.417.250	6.297.323.260	405.260.733	4.500.000	-	9.088.501.243
Giảm trong kỳ	-	3.346.507.769	-	-	-	3.346.507.769
Thanh lý, nhượng bán	-	3.346.507.769	-	-	-	3.346.507.769
Hủy tài sản	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2019	44.178.683.123	101.352.350.407	6.971.923.568	628.522.027	97.762.000	153.229.241.125
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2019	30.017.431.162	36.267.852.623	1.923.108.775	36.024.194	-	68.244.416.754
Số dư tại 30/6/2019	27.636.013.912	45.920.304.618	1.517.848.042	31.524.194	-	75.105.690.766

(*) Trong đó, hao mòn của tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 112.412.220 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2019 là 86.843.985.083 VND (tại ngày 01/01/2019 là 85.780.985.647 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	902.871.485	717.820.763
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch hợp nhất	902.871.485	717.820.763

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	15.066.531.655	17.137.186.457
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.212.635.311	4.581.984.828
<i>Công ty Cổ phần May Hưng Bình</i>	<i>3.844.641.751</i>	<i>581.741.603</i>
<i>Công ty Cổ phần Máy và Dịch vụ Kỹ thuật Vạn Xuân</i>	<i>367.993.560</i>	<i>4.000.243.225</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	10.853.896.344	12.555.201.629
Phải trả người bán là các bên liên quan		
<i>Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình</i>	-	699.091.327
<i>Công ty Cổ phần Tiên Hưng</i>	-	556.786.339

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	(67.998.907)	1.777.992.510	932.236.630	777.756.973
Thuế xuất nhập khẩu	-	191.940.067	191.940.067	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.621.823.107	10.058.285.969	8.934.075.991	6.746.033.085
Thuế thu nhập cá nhân	146.666.704	4.860.862.364	3.185.327.050	1.822.202.018
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	486.418.500	486.418.500	-
Các loại thuế, phí khác	-	189.378.480	189.378.480	-
Cộng	5.700.490.904	17.564.877.890	13.919.376.718	9.345.992.076
Phải nộp	5.768.489.811			9.345.992.076
Phải thu	67.998.907			-

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	3.006.915.021	2.533.774.898
Kinh phí công đoàn	2.062.887.728	1.868.610.507
Phải trả về ốm đau, thai sản	564.066.813	665.164.391
Các khoản phải trả, phải nộp khác	379.960.480	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	48.788.875.707	47.788.875.707
Dự phòng quỹ tiền lương (*)	48.788.875.707	47.788.875.707

(*) Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Trong kỳ, Tổng công ty hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương năm trước và ghi nhận quỹ dự phòng tiền lương của năm nay.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Tại ngày 01/01/2019	135.500.000.000	4.758.750.000	64.281.294.133	162.387.234.612	18.097.126.016
Tăng trong kỳ	-	-	19.014.820.396	51.829.677.897	2.050.299.347
Lãi trong kỳ	-	-	-	51.829.677.897	2.050.299.347
Phân phối lợi nhuận	-	-	19.014.820.396	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	107.844.764.490	2.098.379.981
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	107.844.764.490	2.098.379.981
Tại ngày 30/6/2019	135.500.000.000	4.758.750.000	83.296.114.529	106.372.148.019	18.049.045.382

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2019		01/01/2019	
	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng
Ông Nguyễn Xuân Dương	4.274.080.000	4.274.080.000	4.274.080.000	4.274.080.000
Bà Lương Thị Hữu	427.380.000	427.380.000	427.380.000	427.380.000
Ông Tạ Minh Tân	928.050.000	928.050.000	928.050.000	928.050.000
Bà Phạm Thị Phương Hoa	1.309.670.000	1.309.670.000	1.309.670.000	1.309.670.000
Ông Nguyễn Văn Trung	1.561.760.000	1.561.760.000	1.561.760.000	1.561.760.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	1.296.850.000	1.296.850.000	1.296.850.000	1.296.850.000
Ông Chu Hữu Nghị	329.480.000	329.480.000	329.480.000	329.480.000
Bà Bùi Thị Lý	577.460.000	577.460.000	577.460.000	577.460.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	47.434.460.000	47.434.460.000	47.434.460.000	47.434.460.000
Các cổ đông khác	77.360.810.000	77.360.810.000	77.360.810.000	77.360.810.000
Cộng	135.500.000.000	135.500.000.000	135.500.000.000	135.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty mẹ trước hợp nhất	60.560.192.818	60.815.788.481
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty con trước hợp nhất	(263.527.117)	(7.841.692)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	46.075.482.318	36.310.259.761
Cộng	106.372.148.019	97.118.206.550

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>30/6/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Đô la Mỹ (USD)	249.890,11	1.040.438,22

Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công tại chi tiêu các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

23. DOANH THU

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	380.660.148.171	340.106.878.537
Doanh thu bán thành phẩm	380.524.299.816	339.763.367.499
Doanh thu khác	135.848.355	343.511.038
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	380.660.148.171	340.106.878.537
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tiên Hưng	6.229.209	23.754.000
Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long	2.929.531.903	-

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	235.661.604.813	209.038.935.794
Cộng	235.661.604.813	209.038.935.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.107.423.381	2.968.441.497
Lãi bán các khoản đầu tư	105.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.200.746.863	3.181.746.863
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.380.401.447	816.813.737
Cộng	7.793.571.691	6.967.002.097

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lãi tiền vay	20.169.205	32.758.908
Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.195.549	10.209.186
Cộng	60.364.754	42.968.094

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
27.1 Chi phí bán hàng	48.175.111.555	44.419.396.128
Chi phí nhân viên bán hàng	18.606.622.883	16.759.957.739
Chi phí phụ liệu	14.077.806.618	12.137.322.616
Các khoản chi phí bán hàng khác	15.490.682.054	15.522.115.773
27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	50.247.460.719	42.645.298.751
Chi phí nhân viên quản lý	36.810.552.789	32.885.905.749
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.436.907.930	9.759.393.002

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	100.000.000	114.545.466
Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên	48.869.622	139.601.803
Xử lý công nợ	4.065.019	-
Các khoản khác	1.002.430	14.340.523
Cộng	153.937.071	268.487.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Các khoản khác	264.685	9.378.215
Cộng	264.685	9.378.215

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.994.688.142	23.705.639.461
Chi phí nhân công	198.665.938.365	174.520.319.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.000.141.091	6.118.158.341
Chi phí dự phòng	1.000.000.000	-
Chi phí khác	104.303.633.179	90.389.446.049
Cộng	340.964.400.777	294.733.563.707

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	51.829.677.897	50.525.289.620
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2)	51.829.677.897	50.525.289.620
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	13.550.000	13.550.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(4)/(3)	3.825	3.729

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Công ty mẹ	9.058.285.969	8.772.342.848
Công ty con	1.000.000.000	699.302.000
	10.058.285.969	9.471.644.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	185.050.722	330.541.275
	185.050.722	330.541.275

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT không bao gồm khoản chi phí khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi, số tiền là 112.412.220 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phát sinh năm trước thanh toán trong kỳ này số tiền là 5.430.515.484 VND, khoản ứng trước tiền mua máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ này số tiền 10.676.376.470 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán cho người bán số tiền là 1.889.067.273 VND.

Mã số 26 - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không bao gồm khoản chưa thu từ việc bán khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên số tiền 10.567.000.000 VND.

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2019 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	25.337.072.911	30.369.324.665
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	232.150.000.000	298.200.000.000
Phải thu của khách hàng	62.232.917.033	25.458.474.549
Phải thu về cho vay	24.341.200.000	24.341.200.000
Phải thu khác	13.333.895.890	11.036.063.560
Cộng	357.395.085.834	389.405.062.774
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	15.066.531.655	17.137.186.457
Chi phí phải trả	-	159.145.000
Cộng	15.066.531.655	17.296.331.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính	64.640.022.265	49.038.005.100
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.669.433.906	24.091.502.517
Phải thu của khách hàng	58.970.588.359	24.946.502.583
Nợ tài chính	-	-
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	64.640.022.265	49.038.005.100
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	64.640.022.265	49.038.005.100

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá:**

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá:

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	13.877.721.577	13.877.721.577
Cộng	13.877.721.577	13.877.721.577

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 30/6/2019		
Phải trả người bán	15.066.531.655	-
Cộng	15.066.531.655	-
Tại 01/01/2019		
Phải trả người bán	17.137.186.457	-
Chi phí phải trả	159.145.000	-
Cộng	17.296.331.457	-

• Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc dự phòng (nếu có) đối với đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

37. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất hàng may mặc và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất hàng may mặc: sản xuất và phân phối các sản phẩm hàng may mặc.
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp dịch vụ khác ngoài sản xuất hàng may mặc.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2019

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	597.616.335.518	-	597.616.335.518
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			597.616.335.518
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	249.640.277.588	-	249.640.277.588
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			249.640.277.588

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	380.524.299.816	135.848.355	380.660.148.171
Giá vốn hàng bán	235.661.604.813	-	235.661.604.813
Chi phí không phân bổ			98.422.572.274
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			46.575.971.084
Doanh thu hoạt động tài chính			7.793.571.691
Chi phí tài chính			60.364.754
Lãi (lỗ) khác			153.672.386
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			9.660.463.528
Lợi nhuận trước thuế			64.123.313.935
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			10.243.336.691
Lợi nhuận sau thuế			53.879.977.244

Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2019

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	655.351.707.870	-	655.351.707.870
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			655.351.707.870
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	270.327.303.109	-	270.327.303.109
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			270.327.303.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	339.763.367.499	343.511.038	340.106.878.537
Giá vốn hàng bán			209.038.935.794
Chi phí không phân bổ			87.064.694.879
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			44.003.247.864
Doanh thu hoạt động tài chính			6.967.002.097
Chi phí tài chính			42.968.094
Lãi (lỗ) khác			259.109.577
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			10.283.216.282
Lợi nhuận trước thuế			61.469.607.726
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			9.802.186.123
Lợi nhuận sau thuế			51.667.421.603

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. THÔNG TIN VỚI MỘT SỐ BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Công ty liên kết		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.229.209	23.754.000
Thuế GTGT đầu ra		622.921	2.375.400
Thu tiền		6.852.130	65.894.760
Cổ tức được chia		1.599.760.468	5.000.000.000
Cổ tức đã thu bằng tiền		1.599.760.468	5.000.000.000
Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Cổ tức được chia		551.929.000	551.929.000
Phí ngân hàng		182.137	182.137
Cổ tức đã thu bằng tiền		551.746.863	551.746.863
Công ty Cổ phần May Hưng Việt	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Cổ tức được chia		800.000.000	600.000.000
Cổ tức đã thu bằng tiền		800.000.000	600.000.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Cổ đông lớn		
Chia cổ tức		18.973.784.000	16.602.061.000
Trả tiền cổ tức		18.973.784.000	16.602.061.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 30/6/2019 VND	đến 30/6/2018 VND
Công ty Cổ phần Bảo Hưng	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Cổ tức được chia		1.044.000.000	2.030.000.000
Cổ tức đã thu bằng tiền		1.044.000.000	2.030.000.000
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	Công ty liên kết		
Cổ tức được chia		-	2.550.000.000
Cổ tức đã thu bằng tiền		-	2.550.000.000
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2	Công ty liên kết		
Cổ tức được chia		630.000.000	-
Cổ tức đã thu bằng tiền		630.000.000	-
Ông Nguyễn Xuân Dương	Chủ tịch HĐQT		
Cổ tức trả bằng tiền		1.709.632.000	1.495.928.000
Bà Lương Thị Hữu	Thành viên HĐQT		
Cổ tức trả bằng tiền		170.952.000	149.583.000
Ông Tạ Minh Tân	Thành viên HĐQT		
Cổ tức trả bằng tiền		371.220.000	324.817.500
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT		
Cổ tức trả bằng tiền		523.868.000	458.384.500
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT		
Cổ tức trả bằng tiền		624.704.000	546.616.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT		
Cổ tức trả bằng tiền		230.984.000	453.897.500
Ông Chu Hữu Nghị	Phó Tổng Giám đốc		
Cổ tức trả bằng tiền		131.792.000	115.318.000
Bà Bùi Thị Lý	Phó Tổng Giám đốc		
Cổ tức trả bằng tiền		230.984.000	202.111.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/6/2019	đến 30/6/2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng quản trị	1.407.587.514	1.144.711.462
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc (không bao gồm thu nhập của Tổng Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng quản trị)	3.947.707.995	3.302.845.730
Cộng	5.355.295.509	4.447.557.192

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hường

Hưng Yên, ngày 26 tháng 8 năm 2019
 Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa